

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ: 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Kỳ báo cáo: Quý IV năm 2022

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 1 Năm 2023



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258793, cấp lần thứ 8 ngày 28/07/2022

### Ngành nghề kinh doanh chính:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

### Hội đồng Quản trị:

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 27/07/2022
Ông Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 27/07/2022
Ông Nguyễn Quý Hà	Thành viên	Miễn nhiệm từ 27/06/2022
Ông Phan Tuấn Linh	Thành viên	Miễn nhiệm từ 27/06/2022
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Bổ nhiệm từ 27/06/2022
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Bổ nhiệm từ 27/06/2022

### Ban kiểm soát:

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm từ 27/06/2022
Bà Phan Thị Mai	Thành viên	Bổ nhiệm từ 27/06/2022

### Ban điều hành:

Ông Lê Hồng Quân	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm từ 27/07/2022
Ông Phan Tuấn Linh	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ 27/07/2022
Ông Hồ Liên Nam	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm từ 10/11/2022
Ông Trần Vũ Thanh Quang	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm từ 10/11/2022
Ông Lại Huy Hoàng	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ 01/09/2022
Ông Lê Duy Dương	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ 07/10/2022
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm từ 01/09/2022
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng	

### Trụ sở đăng ký công ty

Số 02 đường Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn,  
Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu năm 01/01/2022
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>603,959,909,724</b>	<b>800,561,583,000</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	79,921,975,164	104,327,380,740
Tiền	111		38,921,975,164	59,327,380,740
Các khoản tương đương tiền	112		41,000,000,000	45,000,000,000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>308,000,000,000</b>	<b>352,000,000,000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		308,000,000,000	352,000,000,000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>169,398,125,859</b>	<b>281,250,393,887</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	149,288,336,497	226,375,690,095
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18,227,189,157	51,814,431,565
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	7,113,154,619	8,668,209,417
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,230,554,414)	(5,607,937,190)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>24,594,362,087</b>	<b>21,115,205,246</b>
Hàng tồn kho	141	V.07	24,594,362,087	21,115,205,246
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>22,045,446,614</b>	<b>41,868,603,127</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	5,742,832,751	37,083,446,349
Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,302,613,863	880,523,320
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	3,904,633,458
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>481,886,383,458</b>	<b>259,972,292,170</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7,347,273,000</b>	<b>7,448,273,000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	V.05	7,347,273,000	7,448,273,000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>187,259,960,249</b>	<b>203,709,799,012</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	185,104,531,546	200,708,128,790
Nguyên giá	222		1,115,356,678,222	1,112,772,327,266
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(930,252,146,676)	(912,064,198,476)
Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2,155,428,703	3,001,670,222
Nguyên giá	228		8,722,611,111	8,487,611,111
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,567,182,408)	(5,485,940,889)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>250,591,541,298</b>	<b>10,845,031,679</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	250,591,541,298	10,845,031,679
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>29,007,738,558</b>	<b>28,957,215,301</b>
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11,007,738,558	9,360,403,301
Đầu tư dài hạn khác	253	V.02	18,000,000,000	19,596,812,000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7,679,870,353</b>	<b>9,011,973,178</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	7,679,870,353	9,011,973,178
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1,085,846,293,182</b>	<b>1,060,533,875,170</b>

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ 31/12/2022	Số đầu năm 01/01/2022
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>255,158,438,086</b>	<b>210,729,014,577</b>
Nợ ngắn hạn	310		255,158,438,086	210,729,014,577
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	197,703,813,942	138,465,438,483
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,763,341,129	2,590,580,601
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7,718,788,396	21,778,738,109
Phải trả người lao động	314		27,727,534,113	36,711,316,914
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3,054,931,733	4,682,576,747
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1,395,133,698	2,406,224,959
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15,794,895,075	4,094,138,764
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.16</b>	<b>830,687,855,096</b>	<b>849,804,860,593</b>
Vốn chủ sở hữu	410		830,687,855,096	849,804,860,593
Vốn góp của chủ sở hữu	411		404,099,500,000	404,099,500,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404,099,500,000	404,099,500,000
Quỹ đầu tư phát triển	418		275,392,693,176	109,956,693,176
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		151,195,661,920	335,748,667,417
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		52,257,767,417	(1,687,824,382)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98,937,894,503	337,436,491,799
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>600</b>		<b>1,085,846,293,182</b>	<b>1,060,533,875,170</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 1 Năm 2023



Tổng giám đốc

Lê Hồng Quân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý IV năm 2022**

Đơn vị tính: **Đồng**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	215,209,077,053	339,355,326,206	1,070,169,654,016	1,311,226,260,274
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		230,594,332	396,982,929	674,216,832	427,096,203
- Hàng bán bị trả lại	5		230,594,332	396,982,929	674,216,832	427,096,203
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		214,978,482,721	338,958,343,277	1,069,495,437,184	1,310,799,164,071
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	172,858,013,881	216,848,874,397	891,630,788,411	818,312,569,848
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42,120,468,840	122,109,468,880	177,864,648,773	492,486,594,223
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6,974,216,534	4,808,080,664	27,319,023,342	18,369,744,051
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	818,716,811	384,425,523	840,401,982	787,647,296
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		823,667,629	-	1,647,335,257	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	2,963,173,470	3,825,792,633	11,536,499,880	10,763,888,674
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	16,958,595,496	25,113,850,170	73,137,390,074	73,610,528,270
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		29,177,867,226	97,593,481,218	121,316,715,436	425,694,274,034
12. Thu nhập khác	31	VI.6	(139,254,017)	2,509,744,003	2,274,802,182	3,133,503,776
13. Chi phí khác	32	VI.7	56,886,620	2,112,052,888	921,882,044	9,363,340,262
14. Lợi nhuận khác (40=31-23)	40		(196,140,637)	397,691,115	1,352,920,138	(6,229,836,486)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28,981,726,589	97,991,172,333	122,669,635,574	419,464,437,548
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,226,289,149	20,037,350,303	23,731,741,071	83,780,349,050
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		23,755,437,440	77,953,822,030	98,937,894,503	335,684,088,498
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		588	1,810	2,448	8,188
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 1 Năm 2023

Tổng giám đốc



Lê Hồng Quân

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối Quý IV năm 2022	Lũy kế đến cuối Quý IV năm 2021
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	01		122,669,635,574	419,464,437,548
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				24,612,412,559
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.10,11	36,873,300,117	43,724,812,297
-	Các khoản dự phòng	03		(377,382,776)	(241,656,699)
-	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		490,680,863	230,181,485
-	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(27,319,023,342)	(19,278,104,459)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác				177,179,935
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		132,337,210,436	444,076,850,107
-	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		100,435,810,943	(107,500,626,038)
-	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	V.07	(3,479,156,841)	(2,028,960,066)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		58,684,957,367	76,511,294,886
-	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		32,672,716,423	(31,687,494,027)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(36,976,183,668)	(81,235,976,529)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(39,591,920,166)	(24,234,003,483)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>244,083,434,494</b>	<b>273,901,084,850</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(261,239,108,569)	(42,313,986,788)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2,248,308,229	1,471,163,333
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(347,000,000,000)	(486,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		391,000,000,000	355,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(128,892,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,319,023,342	16,120,676,323
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(187,671,776,998)</b>	<b>(155,851,039,132)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(80,795,088,500)	(69,235,690,600)
7.	Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(80,795,088,500)</b>	<b>(69,235,690,600)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(24,383,431,004)</b>	<b>48,814,355,118</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	V.01	<b>104,327,380,740</b>	<b>55,673,440,424</b>
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(21,974,572)</b>	<b>(160,414,802)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	V.01	<b>-79,921,975,164</b>	<b>104,327,380,740</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 1 Năm 2023

Tổng giám đốc



Lê Hồng Quân

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV năm 2022**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**01. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần ngày 28/10/2013 của Đại hội đồng cổ đông công ty.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100258793 ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/07/2022 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của công ty là 404.099.500.000 đồng, tương đương 40.409.950 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**02. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh dịch vụ Cảng biển và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

**03. Ngành nghề kinh doanh:**

Kinh doanh dịch vụ cảng, dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển;

Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;

Dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa;

Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức;

Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;

Đại lý kinh doanh xăng, dầu;

Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;

Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;

San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;

Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

Sản xuất đồ gỗ;

Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

**05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

Doanh thu 6 tháng năm 2022 tương đương năm 2021 nhưng cơ cấu doanh thu có biên lãi gộp cao giảm và doanh thu có biên lãi gộp thấp lại tăng làm ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2022 của công ty

**06. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Công ty có các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistic Cảng Quy Nhơn	Quy Nhơn	100%	100%	Mua bán xăng dầu, dịch vụ logistic

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Công Nghiệp Hàng Hải	Quy Nhơn	20%	20%	Dịch vụ hàng hải

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	Quy Nhơn	16.68%	16.68%	Dịch vụ hàng hải
2. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Quy Nhơn	0.02%	0.02%	Ngân hàng, tài chính

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**01. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

**3.1 Chế độ kế toán áp dụng :** Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng theo quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 4.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### 4.2 Nguyên tắc ghi nhận khoản mục tiền và tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ sách theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### 4.4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ theo thời gian trả nợ gốc trên hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm vào tình trạng giải thể, mất tích, bỏ trốn.



#### 4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng khối lượng công việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 4.6 Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

#### 4.7 Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 4.8 Nguyên tắc kế toán thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 4.9 Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

#### 4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

#### 4.11 Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

#### 4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 4.14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái...

#### 4.16 Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: Đồng	
	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
Tiền mặt	798,470,638	302,904,107
Tiền gửi ngân hàng	38,123,504,526	59,024,476,633
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	41,000,000,000	45,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>79,921,975,164</b>	<b>104,327,380,740</b>

#### 02. Các khoản đầu tư tài chính

##### 2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn		308,000,000,000		352,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(i)</sup>		308,000,000,000		352,000,000,000
Dài hạn		-		-
Tiền gửi có kỳ hạn		-		-

(i) Tại ngày 31/12/2022, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 308.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với lãi suất từ 4,6%/năm đến 10,2%/năm

	Ngày 31/12/2022			Ngày 01/01/2022		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá hợp lý</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá hợp lý</u>	<u>Dư phòng</u>
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistic Cảng Quy Nhơn	50,000,000,000					
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>7,608,000,000</b>	<b>11,007,738,558</b>		<b>7,608,000,000</b>	<b>9,360,403,301</b>	
- Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải (480.000 cổ phần), nắm 20% quyền biểu quyết	7,608,000,000	11,007,738,558		7,608,000,000	9,360,403,301	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>18,000,000,000</b>	<b>0</b>		<b>19,596,812,000</b>		
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn (1.800.000 cổ phần), nắm 16,68% quyền biểu quyết	18,000,000,000			18,000,000,000		
- Ngân Hàng Thương mại cổ Phần Hàng Hải (158.000 cổ phần), nắm 0,02% quyền biểu quyết	0	-		1,596,812,000	-	
<b>Cộng</b>	<b>75,608,000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27,204 812,000</b>	<b>9,360,403,301</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của công ty tại ngày 31/12/2022:

- Tên công ty liên kết: Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp hàng hải
- Địa chỉ: Số 01 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 20%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ công nghiệp hàng hải

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2022:

1. Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn
  - Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
  - Tỷ lệ sở hữu vốn: 16,68%
  - Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển.

<b>03. Phải thu của khách hàng</b>	<u>Ngày 31/12/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>149,288,336,497</b>	<b>226,375,690,095</b>
- Công ty TNHH Quốc tế Thuận Đạt		22,297,594,207
- Công ty TNHH Vận tải Đại Việt Logistic	880,428,277	10,178,143,252
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	7,507,259,550	8,690,508,883
- CN Công ty CP Đầu tư quốc tế và XNK DHT Bình Định	4,513,826,443	4,272,839,498
- Công ty TNHH Quý Phước	323,421,720	12,912,358,360
- Công ty TNHH Hào Hưng Quảng Ngãi	6,433,329,093	10,242,144,114
- Các khoản phải thu khách hàng khác	129,630,071,414	157,782,101,781

<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2,564,333,893</b>	<b>1,684,267,688</b>
- Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	2,424,045,910	1,543,979,705
- Công ty cổ phần Vinaline Nha trang	140,287,983	140,287,983
- Công ty cổ phần đại lý hàng hải Việt Nam -Vosa Quy Nh		
- Công ty cổ phần Tân cảng Quy Nhơn		

#### 04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Ngày 31/12/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
	<b>18,227,189,157</b>	<b>51,814,431,565</b>
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy	9,222,411,188	20,586,858,600
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy Hà N	2,024,196,626	11,814,300,010
- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	2,604,824,492	11,682,050,384
- Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải		1,478,245,543
- Công ty Cổ phần Unico Vina	1,447,200,000	1,935,741,700
- Công ty TNHH Vận tải Biển Tiên Đạt		243,853,000
- Trả trước cho các đối tượng khác	2,928,556,851	4,073,382,328
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>486,683,385</b>	<b>1,064,735,300</b>
- Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng công trình Hàng Hải		
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải	486,683,385	1,064,735,300
CN Tổng công ty Hàng hải VN - Công ty cổ phần		
- Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam VIMC		-

#### 05. Phải thu khác

	<u>Ngày 31/12/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
	Giá Trị	Dự Phòng	Giá Trị	Dự Phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7,113,154,619</b>	-	<b>8,668,209,417</b>	-
- Tạm ứng	581,679,780		1,141,033,200	
- Bảo hiểm xã hội	488,760,800		378,776,231	
- Bảo hiểm Y tế	91,642,650			
- Bảo hiểm Thất nghiệp	61,020,400			
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,000,000		68,200,000	
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	5,262,115,067		5,229,068,495	
- Lãi chênh lệch tỷ giá			1,712,246,689	
- Thuế TNCN	23,717,423			
- Các khoản phải thu khác	603,218,499		138,884,802	
<b>Dài hạn</b>	<b>7,347,273,000</b>		<b>7,448,273,000</b>	
- Ký cược, ký quỹ	7,347,273,000		7,448,273,000	
<b>Cộng</b>	<b>14,460,427,619</b>	-	<b>16,116,482,417</b>	-

#### 06. Nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	<u>Ngày 31/12/2022</u>		<u>Ngày 01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Vinaline Nha Trang	140,287,983	-	140,287,983	
Công ty cổ phần nhựa đường Minh Đạt	1,124,802,348	-	1,124,802,348	100,581,540
HTX vận tải ô tô Bình Minh	256,207,802		656,207,802	
Công ty cổ phần N.Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội Kinh Bắc	349,244,506	-	349,244,506	
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Tiên Phước	412,120,504	288,484,353	192,855,766	134,999,036
Doanh nghiệp tư nhân Phú Lợi	240,604,738		240,604,738	
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadep	1,158,388,134	579,194,067	-	-
Các đối tượng khác	3,244,947,380	828,370,561	9,940,981,707	5,357,900,619
<b>Cộng</b>	<b>6,926,603,395</b>	<b>1,696,048,981</b>	<b>12,644,984,850</b>	<b>5,593,481,195</b>

07. Hàng tồn kho	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường;				
Nguyên liệu, vật liệu	21,580,502,737	-	20,027,091,402	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,791,413,166		12,716,316	
Hàng hóa	1,222,446,184		1,075,397,528	
<b>Cộng</b>	<b>24,594,362,087</b>	<b>-</b>	<b>21,115,205,246</b>	<b>-</b>

08. Chi phí trả trước	Ngày 31/12/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5,742,832,751</b>		<b>37,083,446,349</b>	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3,184,074,622		16,246,938,491	
- Chi phí bảo hiểm	107,047,333		335,191,597	
- Chi phí khác	2,451,710,796		20,501,316,261	
<b>Dài hạn</b>	<b>7,679,870,353</b>		<b>9,011,973,178</b>	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,732,779,681		3,301,266,755	
- Chi phí thực hiện đi đòi giải phóng mặt bằng <sup>(ii)</sup>			108,721,715	
- Chi phí khác	2,947,090,672		5,601,984,708	

### 09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
Dự án Duy tu, sửa chữa, cải tạo hạ tầng đường bãi sau bến		5,076,760,180
Dự án nâng cấp bến số 01	231,316,542,030	3,667,392,109
Sửa chữa, cải tạo khu nhà làm việc TTĐHSX	8,805,263,568	
Công trình khác	10,469,735,700	2,100,879,390
<b>Cộng</b>	<b>250,591,541,298</b>	<b>10,845,031,679</b>

### 10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	569,033,022,432	189,846,997,857	344,502,554,651	9,389,752,326	-	1,112,772,327,266
Số tăng trong kỳ	16,883,745,471	269,672,727	1,803,254,849	2,300,925,903	-	21,257,598,950
- Mua trong năm	-	269,672,727	1,803,254,849	2,300,925,903	-	4,373,853,479
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16,883,745,471					16,883,745,471
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	2,354,469,487	949,919,918	15,283,511,620	85,346,969	-	18,673,247,994
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2,354,469,487	949,919,918	15,283,511,620	85,346,969	-	18,673,247,994
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>583,562,298,416</u>	<u>189,166,750,666</u>	<u>331,022,297,880</u>	<u>11,605,331,260</u>	<u>-</u>	<u>1,115,356,678,222</u>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	532,352,467,040	67,228,208,200	306,762,249,128	5,721,274,108	-	912,064,198,476
Số tăng trong kỳ	7,107,898,002	16,586,426,695	11,119,564,831	978,169,070	-	35,792,058,598
- Khấu hao trong năm	7,107,898,002	16,586,426,695	11,119,564,831	978,169,070	-	35,792,058,598
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	2,174,548,052	775,036,220	14,569,179,157	85,346,969	-	17,604,110,398
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	2,174,548,052	775,036,220	14,569,179,157	85,346,969	-	17,604,110,398
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	<u>537,285,816,990</u>	<u>83,039,598,675</u>	<u>303,312,634,802</u>	<u>6,614,096,209</u>	<u>-</u>	<u>930,252,146,676</u>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/01/2022	36,680,555,392	122,618,789,657	37,740,305,523	3,668,478,218	-	200,708,128,790
- Tại ngày 31/12/2022	<u>46,276,481,426</u>	<u>106,127,151,991</u>	<u>27,709,663,078</u>	<u>4,991,235,051</u>	<u>-</u>	<u>185,104,531,546</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 759.378.278.958 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	8,487,611,111	-	8,487,611,111
Số tăng trong kỳ	-	-	-	235,000,000	-	235,000,000
- Mua trong năm				235,000,000		235,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	8,722,611,111	-	8,722,611,111
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ				5,485,940,889		5,485,940,889
Số tăng trong kỳ				1,081,241,519		1,081,241,519
- Khấu hao trong năm				1,081,241,519		1,081,241,519
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	6,567,182,408	-	6,567,182,408
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/01/2022				572,712,719		572,712,719
- Tại ngày 31/12/2022				2,155,428,703		2,155,428,703

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không  
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.981.940.000 đồng

**12. Phải trả người bán**

	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022
<b>Ngắn hạn</b>	<b>197,703,813,942</b>	<b>138,465,438,483</b>
- CN xăng dầu quân đội KV Tây Nguyên Công ty TNHH MTV Tổng công ty xăng dầu quân đội		
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	2,746,907,208	13,658,879,300
- Công ty TNHH MTV Phúc Trường Linh	3,026,700,000	4,338,364,516
- Công ty TNHH Vận tải thương mại Phúc Vinh	13,314,886,358	11,743,920,177
- Công ty TNHH Tổng hợp thương mại Quang Minh	5,780,931,058	13,532,293,911
- Công ty cổ phần tư vấn Xây dựng công trình Thủy	27,882,225,939	
- Công ty cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	26,558,658,331	
- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	36,432,289,064	
- Các khoản phải trả người bán khác	81,961,215,984	96,416,980,579
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>1,291,926,462</b>	<b>1,013,176,462</b>
- Tổng công ty hàng hải Việt Nam - Công ty cổ phần		
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	157,926,462	157,926,462
- Công ty cổ phần VIMC Logistics	1,134,000,000	385,000,000
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải		
- Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng	-	470,250,000

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	79,480,364	11,186,615,419	10,433,481,066	832,614,717
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,037,350,303	23,731,741,071	36,976,183,668	6,792,907,706
Thuế thu nhập cá nhân	1,661,907,442	4,315,570,602	5,884,212,071	93,265,973
Tiền thuế đất	(3,904,633,458)	36,714,932,463	32,810,299,005	-
Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>17,874,104,651</b>	<b>75,973,859,555</b>	<b>86,109,175,810</b>	<b>7,718,788,396</b>

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Cộng

	<u>Ngày 31/12/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
<b>14. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí thuê tàu lai		545,800,000
Trích trước chi phí kiểm toán	70,000,000	
Chi phí vận chuyển	2,984,931,733	4,075,276,747
Chi phí phải trả khác		61,500,000
<b>Cộng</b>	<b>3,054,931,733</b>	<b>4,682,576,747</b>

	<u>Ngày 31/12/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
<b>15. Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	151,843,600	67,099,798
Cổ tức phải trả	33,816,098	45,324,598
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,209,474,000	2,293,800,563
<b>Cộng</b>	<b>1,395,133,698</b>	<b>2,406,224,959</b>

**16. Vốn chủ sở hữu**

**16.1 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	<u>12/31/2022</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>1/1/2022</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	303,122,620,000	75.01%	303,122,620,000	75.01%
Các cổ đông khác	100,976,880,000	24.99%	100,976,880,000	24.99%
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
<b>Cộng</b>	<b>404,099,500,000</b>	<b>100%</b>	<b>404,099,500,000</b>	<b>100%</b>

**16.2 Bảng đối chiếu biến động của của Vốn chủ sở hữu**

	<u>Vốn góp của Chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	404,099,500,000	86,511,705,829	127,384,842,042	617,996,047,871
Lãi trong kỳ trước	-	-	257,730,266,468	
Chia cổ tức	-	-	(5,311,214,500)	
Trích lập các quỹ theo NQ ĐHCĐ năm 2021			(44,055,226,593)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	23,444,987,347		
Số dư cuối kỳ trước	404,099,500,000	109,956,693,176	335,748,667,417	849,804,860,593
Số dư đầu năm nay	404,099,500,000	109,956,693,176	335,748,667,417	849,804,860,593
Đánh giá điều chỉnh vào kết quả kinh doanh các kỳ trước			1,752,403,301	
liên doanh liên kết				
Lãi trong kỳ này	-	-	97,185,491,202	
Chia cổ tức	-	-	-80,819,900,000	
Trích lập các quỹ theo NQ ĐHCĐ năm 2022	-	-	(202,671,000,000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	165,436,000,000		
Số dư cuối kỳ này	404,099,500,000	275,392,693,176	151,195,661,920	830,687,855,096

**16.2 Cổ phiếu**

	<u>Ngày 31/12/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40,409,950	40,409,950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,409,950	40,409,950
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40,409,950	40,409,950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,409,950	40,409,950
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40,409,950	40,409,950
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

**16.3 Các quỹ của công ty**

	<u>Ngày 31/12/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Quỹ đầu tư phát triển	275,392,693,176	109,956,693,176
<b>Cộng</b>	<b>275,392,693,176</b>	<b>109,956,693,176</b>

**17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**17.1 Tài sản thuê ngoài**

Công ty hiện đang thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích	Thời hạn	Mục đích
HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	209.888,05 m <sup>2</sup>	Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ cảng
HĐ số 306/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	3.923,2 m <sup>2</sup>	Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	35.937,3 m <sup>2</sup>	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 308/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.824,4 m <sup>2</sup>	Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	813,3 m <sup>2</sup>	Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng trạm cấp nước tàu biển
HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	16.800 m <sup>2</sup>	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.277,3 m <sup>2</sup>	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**17.2 Ngoại tệ các loại**

Ngoại tệ các loại	Loại ngoại tệ	Ngày 31/12/2022	Ngày 01/01/2022	Ghi chú
	USD	44,525.71	1,084,820.27	

**17.3 Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết theo phụ lục 01

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
<b>01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	778,087,341,342	1,142,478,329,438
Doanh thu bán hàng hóa	292,082,312,674	168,747,930,836
Doanh thu khác		
<b>Cộng</b>	<b>1,070,169,654,016</b>	<b>1,311,226,260,274</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>		
Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	10,036,643,492	9,074,014,289
Công ty Vận tải biển Container Vinalines - CN TCT		
Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam		8,733,333
Công ty cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam	8,404,973,893	6,202,827,482
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		16,133,334
<b>Cộng</b>	<b>18,441,617,385</b>	<b>15,301,708,438</b>
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	674,216,832	427,096,203
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	-	
<b>Cộng</b>	<b>674,216,832</b>	<b>427,096,203</b>
<b>03. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	605,690,527,837	670,766,860,104
Giá vốn của hàng hóa đã bán	285,940,260,574	147,545,709,744
<b>Cộng</b>	<b>891,630,788,411</b>	<b>818,312,569,848</b>



	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
<b>04. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,242,192,947	13,798,609,914
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	4,200,000,000	4,260,000,000
Lãi do bán các loại chứng khoán	1,689,588,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,187,242,395	311,134,137
<b>Cộng</b>	<b>27,319,023,342</b>	<b>18,369,744,051</b>
<b>05. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	364,542,233	557,465,811
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ	475,859,749	230,181,485
<b>Cộng</b>	<b>840,401,982</b>	<b>787,647,296</b>
<b>06. Thu nhập khác</b>		
Thu tiền bồi thường, thưởng	15,124,000	1,712,246,689
Thanh lý, nhượng bán tài sản	2,248,308,229	1,219,494,545
Thu nhập khác	11,369,953	201,762,542
<b>Cộng</b>	<b>2,274,802,182</b>	<b>3,133,503,776</b>
<b>07. Chi phí khác</b>		
Chi ủng hộ quỹ vắc xin phòng covid 19		6,000,000,000
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	31,224,559	
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
Chi khác	890,657,485	3,363,340,262
<b>Cộng</b>	<b>921,882,044</b>	<b>9,363,340,262</b>
<b>08. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	8,053,308,190	6,519,019,639
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	9,701,852	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,356,655,736	4,244,869,035
Chi phí bằng tiền khác	116,834,102	
<b>Cộng</b>	<b>11,536,499,880</b>	<b>10,763,888,674</b>
<b>09. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	36,199,960,180	41,626,476,256
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,302,640,783	2,436,679,303
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	7,307,994,933	2,001,102,159
Chi phí dự phòng	(203,057,277)	(241,656,699)
Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	14,829,628	2,392,111,502
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4,298,169,766	7,350,033,689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,902,211,137	16,077,925,294
Chi phí Khác	2,314,640,924	1,967,856,766
<b>Cộng</b>	<b>73,137,390,074</b>	<b>73,610,528,270</b>
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu vật liệu	51,341,677,580	62,113,465,639
Chi phí nhân công	157,756,158,256	195,558,591,973
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	8,422,414,221	20,119,634,733
Chi phí khấu hao TSCĐ	36,873,300,117	43,724,812,297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	398,856,743,524	406,154,010,860
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	36,519,974,663	12,413,454,348
Chi phí bằng tiền khác	2,575,903,557	13,428,175,459
Trích lập dự phòng	(203,057,277)	(241,656,699)
<b>Cộng</b>	<b>692,143,114,641</b>	<b>753,270,488,610</b>

**VII. Những thông tin khác****01. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu lập lại theo kết quả Kiểm toán Nhà Nước tại thông báo số 1102/TB-KTNN ngày 26/12/2022 của Tổng Kiểm toán Nhà Nước - Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành VI

Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 do điều chỉnh số liệu sổ sách kế toán năm 2021 theo kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán.

Theo đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021	Số liệu điều chỉnh lại theo kết quả Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Kiểm toán Nhà Nước	Chênh lệch
<b>a) Bảng cân đối kế toán</b>				-
Phải thu của khách hàng	131	225,501,406,095	226,375,690,095	874,284,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8,630,549,799	8,668,209,417	37,659,618
Dự phòng phải thu khó đòi	137	(7,051,503,655)	(5,607,937,190)	1,443,566,465
Hàng tồn kho	141	20,764,987,267	21,115,205,246	350,217,979
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	34,920,570,885	37,083,446,349	2,162,875,464
<b>Tổng cộng Tài sản</b>	<b>270</b>	<b>1,053,912,868,343</b>	<b>1,058,781,471,868</b>	<b>4,868,603,525</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	139,690,438,483	138,465,438,483	(1,225,000,000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	20,496,433,113	21,778,738,109	1,282,304,996
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	329,184,965,586	333,996,264,116	4,811,298,530
<b>Tổng cộng Nguồn vốn</b>	<b>440</b>	<b>1,053,912,868,343</b>	<b>1,058,781,471,868</b>	<b>4,868,603,525</b>
<b>b) Báo cáo kết quả kinh doanh</b>				
Giá vốn hàng bán	11	822,050,663,291	818,312,569,848	(3,738,093,443)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18,332,084,433	18,369,744,051	37,659,618
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	75,054,094,735	73,610,528,270	(1,443,566,465)
Thu nhập khác	31	2,338,700,140	3,133,503,776	794,803,636
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	413,450,314,386	419,464,437,548	6,014,123,162
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	82,577,524,418	83,780,349,050	1,202,824,632
<b>Lợi sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>330,872,789,968</b>	<b>335,684,088,498</b>	<b>4,811,298,530</b>
<b>c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
<b>Các khoản dự phòng</b>	<b>03</b>	<b>1,201,909,766</b>	<b>(241,656,699)</b>	<b>(1,443,566,465)</b>
(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18,445,641,205)	(19,278,104,459)	(832,463,254)
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(108,032,248,885)	(107,500,626,038)	531,622,847
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(1,678,742,087)	(2,028,960,066)	(350,217,979)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay)	11	77,736,294,886	76,511,294,886	(1,225,000,000)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(29,524,618,563)	(31,687,494,027)	(2,162,875,464)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22,907,577,000)	(24,234,003,483)	(1,326,426,483)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	676,359,697	1,471,163,333	794,803,636

## 02. Nợ tiềm tàng

### Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ với Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long:

Ngày 14/10/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLST-KDTM ngày 12/04/2019 về tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa nguyên đơn là Công ty Cửu Long và bị đơn là CTCP Cảng Quy Nhơn. Tại bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã đưa ra phán quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long, buộc Công ty phải có nghĩa vụ trả số tiền 3.986.299.000 đồng và phải chịu án phí 196.025.000 đồng; đồng thời bác yêu cầu của Công ty về việc không chấp nhận trả số tiền 3.986.299.000 đồng và yêu cầu phân tố của Công ty yêu cầu Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long phải bồi thường thiệt hại số tiền 2.453.653.625 đồng.

Ngày 27/08/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định số 1364/2020/QĐ-PT đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm vào ngày 12/09/2020. Tuy nhiên, tại thời điểm đó do tình hình dịch bệnh Covid-19 tại thành phố Đà Nẵng đang diễn biến phức tạp nên Công ty đã xin hoãn phiên tòa xét xử Phúc thẩm.

Ngày 17/11/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành bản án số 03/2020/KDTM-PT trong đó Quyết định tuyên "Hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 14/12/2019 của Tòa án nhân dân Tỉnh Bình Định và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm".

Ngày 15/07/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã ban hành bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST về tranh chấp hợp đồng cung ứng giữa Công ty và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long. Ngày 27/07/2022, một lần nữa Công ty đã làm đơn kháng cáo gửi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định và Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với bản án sơ thẩm nêu trên của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định ngày 15/07/2022 do Công ty nhận thấy phán quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định là không phản ánh đúng bản chất khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty.

Ngày 26/12/2022 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã ban hành bản án số 31/2022/KDTM-PT về việc tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ. Qua đó, buộc Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long phí dịch vụ lai dất 24.438.303.936 đồng (từ 01/07/2017-05/12/2018), trả lãi chậm thanh toán số tiền 4.390.748.000, bồi thường thiệt hại số tiền 24.651.336.128 đồng (năm 2019 và năm 2020). Tổng cộng, Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn phải trả cho Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long số tiền 53.480.418.064 đồng. Đồng thời, Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại tổng số tiền 190.763.470 đồng.

Ngày 31/12/2022 Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định đã ban hành quyết định số 105/QĐ-CTHADS thi hành án án theo yêu cầu bản án số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và bản án số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

Ngày 04/01/2023 Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn đã gửi Đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm gửi Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm, hủy bản án phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng và bản án số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định, đồng thời yêu cầu hoãn thi hành án bản án phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng và bản án số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/7/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định để xem xét kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm.

Ngày 09/01/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành Yêu cầu hoãn thi hành án số 01/YC-VKS-KDTM ngày 9/1/2023.

Ngày 10/1/2023 Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 10/QĐ-CTHADS về việc hoãn thi hành án trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày 9/1/2023.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đánh giá và tin tưởng rằng Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao sẽ đưa ra phán quyết đúng với bản chất khách quan của vụ án và Công ty sẽ không phải gánh chịu các khoản phải thanh toán có thể dẫn đến làm giảm sút lợi ích kinh tế từ vụ án này. Do đó, Công ty trình bày thông tin về sự kiện nêu trên như một khoản nợ tiềm tàng.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Toàn



Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 1 Năm 2023  
Tổng Giám đốc

Lê Hồng Quân

(Còn hạn theo dõi trong thời hạn 10 năm theo qui định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009)

STT	Tên khách hàng	Số dư công nợ	Nguyên nhân xóa nợ	Quyết định số
1	Công ty Cổ phần Đức Nhân Kon Tum	36,022,809	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 6100251583- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
2	Công ty TNHH Phú Kim	6,667,100	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 4100622812- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - Công ty này bị công an thu con dấu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
3	Công ty TNHH Thành Vinh	21,111,200	Nợ phát sinh năm 2012 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động- Chủ chết, – MST: 4100510393 - Công ty làm gỗ	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
4	Công ty CP Xi măng Puzolan - Gia Lai	14,326,750	Nợ phát sinh năm 2010 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh MST: 5900182457-018	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
5	Công ty hà Hải An	167,351,800	Khoản này thực tế đã thu rồi, thu qua hóa đơn của Công an về phòng chống buôn lậu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
8	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Mai	18,069,000	Nợ phát sinh năm 2009 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - công ty này đã phá sản – MST: 4000406215.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Phong lan Thanh Thanh	46,780,165	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, ông chủ bị tâm thần –có giấy xác nhận bị tâm thần (31/12/2010) – MST: 4100708121	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
10	Công ty TNHH TM Hải Châu	12,933,633	Nợ phát sinh năm 2014 - Cục thuế đã đưa tin công ty ngừng hoạt động - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
11	Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty cổ phần vận tải dầu khí Việt nam	129,112,500	Nợ phát sinh năm 2013 - cục thuế đưa tin công ty này đã ngừng hoạt động - không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
15	Công ty TNHH Phước Mỹ	214,078,076	Nợ phát sinh năm 2009 + Ông chủ chết - có giấy báo tử - Ngừng hoạt động	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
16	Công ty TNHH Phước Thịnh	75,053,642	Nợ phát sinh năm 2008 - cục thuế đưa tin Cty Ngừng hoạt động – không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
18	Công ty CP nguyên liệu xanh	255,916,793	Nợ phát sinh năm 2012 - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
19	Công ty TNHH Tuấn Cường	49,354,249	Nợ phát sinh năm 2011 - Ông chủ chết -công an đã thu con dấu - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
20	Công ty TNHH Gia Định	7,634,341	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động – Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
21	CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỊNH PHÁT KON TUM	343,252,472	Đã khởi kiện gửi tòa án, và đã rút kiện vì đại diện pháp nhân khởi kiện bị bắt, truy tố tại một vụ án khác nên tòa án không tiếp xúc được, hiện nay doanh nghiệp đã đóng mã số thuế	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018

22	CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG TỔNG HỢP 269	38,015,500	Đã khởi kiện tòa án quy Nhơn đã chuyển ra tòa án Hà Tĩnh, tòa án đã mời Cty Cảng ra họp nhưng chủ tịch yêu cầu dừng vì đi lại chi phí lớn không hiệu quả	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
23	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI BÌNH MINH	324,726,655	Đã khởi kiện gửi tòa án ngày 10/11/2015 tại tòa án Quy Nhơn, và hai bên đã thỏa thuận hòa giải thành của tòa án quận Hải Châu – TP Hải Phòng, ngày 30/5/2016. Tuy nhiên họ vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hòa giải mặc dù Cảng đã nhiều lần đòi nợ	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
24	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ HÀNG HẢI HOÀNG VƯƠNG	6,714,049	Đã ngừng hoạt động. Không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	1608/QĐ-QNP ngày 17/11/2022
25	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN VASTSEA TRỌNG NHÂN	11,395,450	Đã ngừng hoạt động. Không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	1608/QĐ-QNP ngày 17/11/2022
26	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG HẢI ANH	156,216,000	Xóa theo quy định tại khoản 3, Điều 11, Nghị định số 115/2013/NĐ-CP ngày 13/10/2013 của chính phủ quy định.	1608/QĐ-QNP ngày 17/11/2022
	<b>CỘNG</b>	<b>1,934,732,184</b>		

